

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

Thừa Thiên Huế, tháng 01 năm 2021



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung về trường

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC HUẾ

- **Sứ mệnh:** Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cung ứng dịch vụ về lĩnh vực kinh tế và quản lý phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

- **Địa chỉ của trường:** 99 Hồ Đắc Di, Phường An Cựu, Thành phố Huế.

- **Trang thông tin điện tử của trường:** www.hce.edu.vn

2. Quy mô đào tạo

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ	0	0	07	0	01	0	01	09
1.1.1	Ngành Kinh tế chính trị					01			
1.1.2	Ngành Kinh tế Nông nghiệp							01	
1.1.3	Ngành Quản trị kinh doanh			07					
1.2	Thạc sĩ	0	0	586	0	0	0	0	586
1.2.1	Ngành Quản lý kinh tế			530					
1.2.2	Ngành Quản trị kinh doanh			56					
2	Đại học								
2.1	Chính quy	0	0	5682	0	165	0	841	6688
2.1.1	Hệ thống thông tin quản lý			129					129
2.1.2	Kế toán			1511					1511
2.1.3	Kiểm toán			246					246
2.1.4	Kiểm toán CLC			23					23
2.1.5	Kinh doanh thương mại			456					456
2.1.6	Marketing			635					635
2.1.7	Quản trị kinh doanh			1513					1513
2.1.8	Quản trị kinh doanh CLC			136					136
2.1.9	Quản trị kinh doanh Liên kết			73					73
2.1.10	Quản trị nhân lực			150					150
2.1.11	Tài chính - Ngân hàng			413					413
2.1.12	Tài chính - Ngân hàng Liên kết			15					15

2.1.13	Thương mại điện tử		177				177
2.1.14	Kinh doanh nông nghiệp				8		8
2.1.15	Kinh tế nông nghiệp				49		49
2.1.16	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng				108		108
2.17	Kinh tế					638	638
2.18	Kinh tế CLC					17	17
2.19	Kinh tế chính trị					47	47
2.20	Kinh tế quốc tế					59	59
2.21	Song ngành Kinh tế - Tài chính					53	53
2.22	Thống kê kinh tế					27	27
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH						
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH						
2.3.1	Kế toán		51				51
2.3.2	Quản trị kinh doanh		28				28
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học trở lên						
2.4.1	Kế toán		70				70
2.4.2	Quản trị kinh doanh		56				56

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **70.200 m²**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Sử dụng chung Ký túc xá của Đại học Huế
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	73	15.707
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	898
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	19	2.832
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	45	10.477
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	24	6.932
2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	500
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	04	352

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Số TT	Tên phòng thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành	
			Tên thiết bị	Số lượng
1	Phòng máy tính A5.1	96	- Máy chiếu projector - Máy vi tính HP - Điều hòa nhiệt độ - Hệ thống âm thanh	- 01 cái - 71 bộ - 03 bộ - 01 h.th
2	Phòng máy tính A5.2	64	- Máy chiếu projector - Máy vi tính Sing PC - Điều hòa nhiệt độ - Hệ thống âm thanh	- 01 cái - 47 bộ - 02 bộ - 01 h.th
3	Phòng máy tính B5.5	96	- Máy chiếu projector - Máy vi tính CMS - Điều hòa nhiệt độ - Hệ thống âm thanh	- 01 cái - 65 bộ - 03 bộ - 01 h.th
4	Phòng máy tính B6.5	96	- Máy chiếu projector - Máy vi tính Sing PC - Điều hòa nhiệt độ - Hệ thống âm thanh	- 01 cái - 54 bộ - 02 bộ - 01 h.th

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/ Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành III	20.131
2	Khối ngành V	11.859
3	Khối ngành VII	13.199
4	Các môn chung	3.306
Tổng cộng		48.495

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
								Mã ngành	Chủ trì ngành
1	Lê Thanh	An	Nam		TS	Bảo vệ môi trường		7340101	Quản trị kinh doanh
2	Lê Hoàng	Anh	Nam		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7310107	Thống kê kinh tế
3	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
4	Lê Thị Hoài	Anh	Nữ		Ths	Kiểm toán chuyên nghiệp		7340302	Kiểm toán
5	Lê Thị Ngọc	Anh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
6	Lê Thị Quỳnh	Anh	Nữ		TS	Nghiên cứu chính sách hợp tác khu vực		7310101	Kinh tế
7	Nguyễn Mai Quỳnh	Anh	Nữ		Ths	Tài chính		7340301	Kế toán
8	Nguyễn Như Phương	Anh	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại
9	Nguyễn Việt	Anh	Nam		Ths	Kinh tế Nông nghiệp		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
10	Trần Thị Nhật	Anh	Nữ		Ths	Kinh doanh quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
11	Tôn Nữ Hải	Âu	Nữ		TS	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
12	Hồ Khánh Ngọc	Bích	Nữ		Ths	Kinh doanh Quốc tế		7310106	Kinh tế quốc tế
13	Nguyễn Thị Thanh	Bình	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
14	Nguyễn Ngọc	Châu	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
15	Trần Huỳnh Bảo	Châu	Nữ		Ths	Khoa học môi trường		7310102	Kinh tế chính trị
16	Trần Xuân	Châu	Nam		TS	Kinh tế (Kinh tế chính trị)		7310107	Thống kê kinh tế
17	Đỗ Linh	Chi	Nữ		Ths	Tài chính ứng dụng		7340301	Kế toán
18	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	Nữ		TS	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh

19	Bùi Văn	Chiêm	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
20	Nguyễn Đình	Chiến	Nam		TS	Quản lý		7340301	Kế toán
21	Bùi Thành	Công	Nam		Ths	Quản lý Tài chính		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
22	Phan Khoa	Cương	Nam		TS	Khoa học quản lý		7340201	Tài chính - Ngân hàng
23	Trần Nam	Cường	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh		7340122	Thương mại điện tử
24	Nguyễn Thị Thuý	Đạt	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh		7340115	Marketing
25	Nguyễn Công	Định	Nam		Ths	Khoa học môi trường		7340101	Quản trị kinh doanh
26	Nguyễn Minh	Đức	Nam		Ths	Kỹ thuật và Quản lý Công nghiệp		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
27	Trần Công	Dũng	Nam		Ths	Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
28	Trương Quang	Dũng	Nam		TS	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
29	Hoàng Thuý	Dương	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
30	Nguyễn Ánh	Dương	Nam		Ths	Chính sách công		7340404	Quản trị nhân lực
31	Trần Vũ Khánh	Duy	Nam		Ths	Quản trị chiến lược		7340115	Marketing
32	Hoàng	Giang	Nam		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
33	Mai Thu	Giang	Nữ		Ths	Toán tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
34	Trần Thị	Giang	Nữ		TS	Quản lý hành chính		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
35	Lê Viết	Giáp	Nam		Ths	Kinh tế học		7340201	Tài chính - Ngân hàng
36	Hoàng Thị Ngọc	Hà	Nữ		Ths	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
37	Phan Thị Hải	Hà	Nữ		Ths	Kế toán và Kiểm soát (*)		7340302	Kiểm toán
38	Trần Thị Phước	Hà	Nữ		Ths	Thống kê Kinh tế		7310107	Thống kê kinh tế
39	Võ Hoàng	Hà	Nữ		Ths	Khoa học môi trường		7340301	Kế toán
40	Võ Thị Mai	Hà	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế		7340121	Kinh doanh thương mại
41	Hà Thị	Hằng	Nữ		TS	Kinh tế (Kinh tế chính trị)		7310102	Kinh tế chính trị

42	Lê Ngọc Mỹ	Hằng	Nữ		Ths	Kế toán Chuyên nghiệp		7340302	Kiểm toán
43	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	Nữ		TS	Hệ thống sinh học bền vững		7340121	Kinh doanh thương mại
44	Nguyễn Đăng	Hào	Nam	PGS	TS	Kinh tế và quản lý		7340121	Kinh doanh thương mại
45	Dương Đắc Quang	Hào	Nam		Ths	Kinh doanh quốc tế		7340122	Thương mại điện tử
46	Hoàng La Phương	Hiền	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
47	Nguyễn Minh	Hiền	Nữ		ĐH	Kinh tế Nông nghiệp - Tài chính		7310101	Kinh tế
48	Nguyễn Lê	Hiệp	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
49	Trần Hồng	Hiếu	Nữ		Ths	Khoa học môi trường		7310101	Kinh tế
50	Nguyễn Thị Minh	Hoà	Nữ	PGS	TS	Kinh tế nông lâm nghiệp		7340115	Marketing
51	Phan Văn	Hoà	Nam	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
52	Trần Văn	Hoà	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế
53	Trần Thái	Hòa	Nam		Ths	Hệ thống thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
54	Nguyễn Khắc	Hoàn	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
55	Phan Thanh	Hoàn	Nam		TS	Kinh tế		7340122	Thương mại điện tử
56	Nguyễn	Hoàng	Nam		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
57	Tổng Viết Bảo	Hoàng	Nam		Ths	Quản trị Kinh doanh		7340115	Marketing
58	Trần	Hoàng	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
59	Hoàng Trọng	Hùng	Nam	PGS	TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
60	Lê Sỹ	Hùng	Nam		Ths	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
61	Nguyễn Thế	Hùng	Nam		Ths	Quản lý môi trường		7340121	Kinh doanh thương mại
62	Phạm Xuân	Hùng	Nam		TS	Nghiên cứu toàn cầu, khoa học xã hội và kế hoạch		7310101	Kinh tế
63	Võ Việt	Hùng	Nam		Ths	Chính sách công		7340101	Quản trị kinh doanh
64	Đỗ Sông	Hương	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
65	Nguyễn Thị Lệ	Hương	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

66	Nguyễn Thị Minh	Hương	Nữ		Ths	Động vật và vệ sinh thực phẩm		7340101	Quản trị kinh doanh
67	Phạm Hoàng Cẩm	Hương	Nữ		Ths	Kinh tế và Chính sách công		7340301	Kế toán
68	Phan Thị Thu	Hương	Nữ		TS	Kinh tế học (Thống kê kinh tế)		7310107	Thống kê kinh tế
69	Hoàng Triệu	Huy	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn quốc tế		7310107	Thống kê kinh tế
70	Nguyễn Quang	Huy	Nam		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
71	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ		TS	Khoa học quản lý		7340301	Kế toán
72	Phạm Quốc	Khang	Nam		Ths	Chính sách công		7340201	Tài chính - Ngân hàng
73	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam		Ths	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên		7340101	Quản trị kinh doanh
74	Nguyễn Xuân	Khoát	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340301	Kế toán
75	Nguyễn Đức	Kiên	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp và môi trường		7340301	Kế toán
76	Hồ Thị Hương	Lan	Nữ		TS	Khoa học quản lý		7340115	Marketing
77	Lê Ngọc	Liêm	Nam		Ths	Kinh tế công		7310106	Kinh tế quốc tế
78	Hà Ngọc Thùy	Liên	Nữ		Ths	Chính sách công		7340404	Quản trị nhân lực
79	Lê Thị Quỳnh	Liên	Nữ		TS	Khoa học thông tin và kỹ thuật điều khiển		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
80	Hoàng Thị	Liễu	Nữ		ĐH	Kế hoạch - Đầu tư		7310101	Kinh tế
81	Hồ Tú	Linh	Nữ		TS	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
82	Lê Thị Nhật	Linh	Nữ		Ths	Hành chính công		7340404	Quản trị nhân lực
83	Nguyễn Hoàng Ngọc	Linh	Nam		Ths	Chính sách công		7340115	Marketing
84	Nguyễn Thị Diệu	Linh	Nữ		Ths	Kinh tế quốc tế và Phát triển		7340121	Kinh doanh thương mại
85	Nguyễn Thuý	Linh	Nữ		Ths	Chính sách công		7340101	Quản trị kinh doanh
86	Trần Thị Khánh	Linh	Nữ		Ths	Toán ứng dụng		7310107	Thống kê kinh tế
87	Nguyễn Hữu	Lợi	Nam		Ths	Kinh tế Chính trị		7310102	Kinh tế chính trị
88	Trần Hạnh	Lợi	Nữ		Ths	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên		7620115	KT nông nghiệp
89	Hà Ngọc	Long	Nam		Ths	Kỹ thuật và Quản lý công nghiệp (Hệ		7340405	Hệ thống thông tin quản lý

					thống thông tin)			
90	Hoàng Long	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
91	Hoàng Thanh Long	Nam		Ths	Kinh tế học nông thôn và Quản lý		7340301	Kế toán
92	Phan Nguyễn Khánh Long	Nam		Ths	Kinh tế chính trị		7340122	Thương mại điện tử
93	Cái Vĩnh Chi Mai	Nữ		Ths	Kinh doanh quốc tế		7340122	Thương mại điện tử
94	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Ths	Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu		7340101	Quản trị kinh doanh
95	Lê Viết Mẫn	Nam		Ths	Tin học		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
96	Ngô Văn Mẫn	Nam		Ths	Kinh tế Phát triển		7620115	KT nông nghiệp
97	Đào Duy Minh	Nam		Ths	Kinh tế và xã hội học nông thôn		7310101	Kinh tế
98	Hồ Sỹ Minh	Nam		Ths	Chính sách công		7340404	Quản trị nhân lực
99	Phan Xuân Quang Minh	Nam		Ths	Kế toán		7340302	Kiểm toán
100	Trần Huỳnh Quang Minh	Nam		ĐH	Kế hoạch - Đầu tư		7340101	Quản trị kinh doanh
101	Dương Thị Diệu My	Nữ		TS	Khoa học Kinh tế		7310101	Kinh tế
102	Nguyễn Hoàng Diễm My	Nữ		TS	Phát triển nông thôn		7340101	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Thị Trà My	Nữ		Ths	Tài chính định lượng		7340101	Quản trị kinh doanh
104	Trần Thị Trà My	Nữ		Ths	Kế toán - Kiểm toán		7340201	Tài chính - Ngân hàng
105	Phạm Thị Ái Mỹ	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
106	Nguyễn Ngọc Nam	Nam		Ths	Khoa học dữ liệu và phân tích dữ liệu		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
107	Trịnh Hoài Nam	Nam		TS	Kinh tế (Nghiên cứu xã hội toàn cầu)		7340302	Kiểm toán
108	Bùi Thị Thanh Nga	Nữ		Ths	Chính sách công		7340121	Kinh doanh thương mại
109	Hồ Thị Thuý Nga	Nữ		TS	Kế toán		7340302	Kiểm toán
110	Lê Thị Thanh Nga	Nữ		Ths	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
111	Nguyễn Trà Ngân	Nữ		Ths	Khoa học quản lý		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
112	Phạm Thị Bích Ngọc	Nữ		Ths	Kinh tế công		7340302	Kiểm toán

113	Trần Thị Bích	Ngọc	Nữ		TS	Khoa học kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
114	Võ Thị Thu	Ngọc	Nữ		TS	Kinh tế học (Kinh tế chính trị)		7310102	Kinh tế chính trị
115	Hoàng Hạnh	Nguyên	Nữ		Ths	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
116	Hoàng Việt Hạnh	Nguyên	Nữ		ĐH	Quản trị Kinh doanh Thương mại		7340101	Quản trị kinh doanh
117	Trần Thị Thanh	Nhàn	Nữ		Ths	Chính sách công		7340404	Quản trị nhân lực
118	Nguyễn Tiến	Nhật	Nam		Ths	Chính sách công		7340301	Kế toán
119	Đào Thị Cẩm	Nhung	Nữ		Ths	Kinh tế Chính trị		7310106	Kinh tế quốc tế
120	Nguyễn Thái	Phán	Nam		Ths	Kinh tế nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
121	Nguyễn Văn	Phát	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340115	Marketing
122	Đào Nguyên	Phi	Nam		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
123	Hồ Trọng	Phúc	Nam		Ths	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên		7310102	Kinh tế chính trị
124	Nguyễn Tài	Phúc	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
125	Nguyễn Quang	Phục	Nam		TS	Phát triển bền vững		7340101	Quản trị kinh doanh
126	Dương Thị Hải	Phương	Nữ		TS	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
127	Lê Nữ Minh	Phương	Nữ		TS	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
128	Trần Quốc	Phương	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
129	Võ Phan Nhật	Phương	Nữ		Ths	Chính sách công		7340122	Thương mại điện tử
130	Trương Tấn	Quân	Nam	PGS	TS	Kinh doanh nông nghiệp và phát triển nông thôn		7340101	Quản trị kinh doanh
131	Lê Ngọc Lưu	Quang	Nam		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
132	Phan Nhật	Quang	Nam		Ths	Kinh tế tài chính		7310106	Kinh tế quốc tế
133	Lê Anh	Quý	Nam		Ths	Chính sách công		7310106	Kinh tế quốc tế
134	Mai Lê	Quyên	Nữ		Ths	Phát triển quốc tế (*)		7310106	Kinh tế quốc tế
135	Phạm Thị Hồng	Quyên	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
136	Lê Văn	Son	Nam		Ths	Kinh tế Chính trị		7310102	Kinh tế chính trị

137	Trịnh Văn	Sơn	Nam	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp		7340302	Kiểm toán
138	Ngô Minh	Tâm	Nữ		Ths	Marketing		7340115	Marketing
139	Lê Tô Minh	Tân	Nam		TS	Khoa học kinh tế (Tài chính)		7340201	Tài chính - Ngân hàng
140	Lê Thị Phương	Thanh	Nữ		TS	Logistics		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
141	Trần Đoàn Thanh	Thanh	Nữ		Ths	Kinh tế Nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
142	Hoàng Quang	Thành	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
143	Hồ Lê Phương	Thảo	Nữ		Ths	Kinh tế Chính trị		7310102	Kinh tế chính trị
144	Lê Thị Phương	Thảo	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
145	Nguyễn Hồ Phương	Thảo	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
146	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ		Ths	Thống kê Kinh tế		7310107	Thống kê kinh tế
147	Tổng Thị Thanh	Thảo	Nữ		Ths	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
148	Bùi Dũng	Thế	Nam	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
149	Châu Lê Xuân	Thi	Nữ		ThS	Kế hoạch - Đầu tư		7340101	Quản trị kinh doanh
150	Trần Hà Uyên	Thi	Nữ		Ths	Thương mại Ứng dụng (Quốc tế)		7340122	Thương mại điện tử
151	Tôn Thất Lê Hoàng	Thiện	Nam		Ths	Quản lý kinh tế		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
152	Nguyễn Thế	Thìn	Nam		Ths	Kinh tế Chính trị		7310102	Kinh tế chính trị
153	Dư Anh	Thơ	Nữ		Ths	Sự bền vững hệ thống nông thôn và môi trường		7310101	Kinh tế
154	Nguyễn Hữu Hoàng	Thọ	Nam		Ths	Quản lý Hệ thống Thông tin		7340122	Thương mại điện tử
155	Hoàng Thị Kim	Thoa	Nữ		Ths	Kế toán		7340302	Kiểm toán
156	Phạm Thái Anh	Thư	Nữ		Ths	Kinh tế Chính trị		7310102	Kinh tế chính trị
157	Trần Bá	Thuần	Nam		Ths	Toán học, Mô phỏng và Mô hình hóa		7310107	Thống kê kinh tế
158	Hà Diệu	Thương	Nữ		Ths	Quản lý Chu kỳ Dự án và Phương pháp luận có sự tham gia		7340301	Kế toán
159	Nguyễn Uyên	Thương	Nữ		Ths	Quản trị kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại

160	Phạm Thị	Thương	Nữ		TS	Kinh tế học (Kinh tế chính trị)		7310106	Kinh tế quốc tế
161	Hoàng Thị Diệu	Thúy	Nữ		TS	Kinh doanh và quản lý		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
162	Nguyễn Ngọc	Thúy	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
163	Phan Thị Thanh	Thúy	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế		7340115	Marketing
164	Bùi Đức	Tính	Nam	PGS	TS	Phát triển bền vững		7340101	Quản trị kinh doanh
165	Hồ Minh	Toàn	Nam		Ths	Quản trị Kinh doanh		7310107	Thống kê kinh tế
166	Nguyễn Văn	Toàn	Nam	PGS	TS	Kinh tế học		7340301	Kế toán
167	Trần Thị Khánh	Trâm	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340122	Thương mại điện tử
168	Nguyễn Hồ Minh	Trang	Nữ		TS	Kinh tế (Kinh tế chính trị)		7310102	Kinh tế chính trị
169	Nguyễn Thị Khánh	Trang	Nữ		Ths	Kinh tế		7340301	Kế toán
170	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ		Ths	Kế toán		7340301	Kế toán
171	Trần Phan Khánh	Trang	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340302	Kiểm toán
172	Trần Đức	Trí	Nam		Ths	Kinh doanh điện tử		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
173	Trần Minh	Trí	Nam		Ths	Kinh tế và xã hội học nông thôn		7620115	KT nông nghiệp
174	Nguyễn Tuyết	Trinh	Nữ		Ths	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
175	Lê Quang	Trực	Nam		Ths	Quản trị Kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
176	Hoàng Hữu	Trung	Nam		Ths	Kỹ thuật và Quản lý Công nghiệp		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
177	Phạm Phương	Trung	Nam		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế		7340122	Thương mại điện tử
178	Nguyễn Quốc	Tú	Nam		Ths	Kế toán		7340302	Kiểm toán
179	Nguyễn Thanh	Tuấn	Nam		TS	Kinh tế (Hệ thống thông tin quản lý)		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
180	Nguyễn Trần Ngọc	Tuấn	Nam		ĐH	Kế hoạch - Đầu tư		7310101	Kinh tế
181	Dương Thị	Tuyên	Nữ		Ths	Khoa học môi trường		7310101	Kinh tế
182	Mai Chiêm	Tuyến	Nam		Ths	Kinh tế và Xã hội học Nông thôn		7310101	Kinh tế

183	Phan Thị Kim	Tuyền	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại
184	Mai Thanh	Văn	Nam		Ths	Toán ứng dụng		7310107	Thống kê kinh tế
185	Lê Ngọc Anh	Vũ	Nam		Ths	Quản trị kinh doanh		7340121	Kinh doanh thương mại
186	Mai Văn	Xuân	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
187	Phạm Thị Thanh	Xuân	Nữ		TS	Kinh tế nông nghiệp		7620115	KT nông nghiệp
188	Trương Thị Hương	Xuân	Nữ		Ths	Quản trị Kinh doanh Quốc tế		7340101	Quản trị kinh doanh
189	Nguyễn Hải	Yến	Nữ		Ths	Kinh tế Phát triển		7310101	Kinh tế

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Họ và tên giảng viên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
								Mã ngành	Tên ngành
1	Lê	Bảo	Nam		TS	Kinh tế nông nghiệp		7310101	Kinh tế
2	Nguyễn Thị Thanh	Bình	Nữ		ThS	Địa lý kinh tế		7310101	Kinh tế
3	Dương Quang	Nay	Nam		ThS	Lịch sử Đảng		7310101	Kinh tế
4	Hà Xuân	Vấn	Nam		TS	Kinh tế		7310102	Kinh tế chính trị
5	Hoàng Hữu	Hòa	Nam	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
6	Hoàng Văn	Liêm	Nam		TS	Kinh tế		8310110	Quản lý kinh tế
7	Nguyễn Thị Bích	Thu	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
8	Nguyễn Hữu	Thủy	Nam		ThS	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
9	Phan Hoàng	Long	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
10	Nguyễn Đình	Đạt	Nam		TS	Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng
11	Lê Tố	Hoa	Nữ	PGS	TS	Kinh tế học		7340201	Tài chính - Ngân hàng
12	Phan Thị Minh	Lý	Nữ	PGS	TS	Khoa học quản lý		7340201	Tài chính - Ngân hàng
13	Nguyễn Minh	Thu	Nữ		TS			7340201	Tài chính - Ngân hàng
14	Trịnh Quốc	Trung	Nam		TS	Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
15	Cao Thúy	Xiêm	Nam	PGS	TS	Kinh tế học		7340201	Tài chính - Ngân hàng
16	Jean Jacques Durand		Nam	GS	TS	Khoa học kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
17	Yvon Rocaboy		Nam	GS	TS	Khoa học kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
18	Vũ Ngọc	Diệp	Nữ		TS	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
19	Ngô Sỹ	Hùng	Nam		ThS	Toán học		7340301	Kế toán

STT	Họ và tên giảng viên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
								Mã ngành	Tên ngành
20	Nguyễn Đăng	Dồn	Nam	PGS	TS	Tài chính - Ngân hàng		7340302	Kiểm toán
21	Phan Văn	Xung	Nam		ThS	Toán học		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
22	Phùng Thị Hồng	Hà	Nữ	PGS	TS	Kinh tế và Tổ chức Lao động		7620115	Kinh tế nông nghiệp
23	Nguyễn Hữu	An	Nam		ThS	Xã hội học	X		
24	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X		
25	Trần Thị Nhật	Anh	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X		
26	Nguyễn Thị Ngọc	Bé	Nữ		TS	Tâm lý học	X		
27	Trần Xuân	Bình	Nam	PGS	TS	Nông học, Triết học, XHH	X		
28	Mai Ngọc	Châu	Nữ		ThS	Môi trường	X		
29	Phan Đình Ngọc	Châu	Nữ		ThS	NNH so sánh, đối chiếu	X		
30	Lê Thị Thanh	Chi	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học	X		
31	Dương Thành	Chung	Nam		ThS	Khoa học môi trường	X		
32	Nguyễn Đình Hoa	Cương	Nam		TS	Khoa học máy tính	X		
33	Lê Khắc	Đại	Nam		ThS	Luật học	X		
34	Hồ Quốc	Dũng	Nam		TS	Quản trị Kinh doanh Điện tử	X		
35	Hồ Văn	Dũng	Nam		TS	Tâm lý học	X		
36	Nguyễn Tiến	Dũng	Nam	PGS	TS	Triết học	X		
37	Trương Tiến	Dũng	Nam		ThS	Phát triển du lịch	X		
38	Nguyễn Bắc	Giang	Nam		ThS	Khoa học môi trường	X		
39	Huỳnh Thị Long	Hà	Nữ		ThS	Giáo dục học	X		
40	Lê Nam	Hải	Nam		TS	Tâm lý học ứng dụng	X		
41	Hoàng Thị Mỹ	Hằng	Nữ		ThS	Khoa học môi trường	X		
42	Trần Thị Thúy	Hằng	Nữ		ThS	Xã hội học	X		

STT	Họ và tên giảng viên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đại học	
								Mã ngành	Tên ngành
43	Hoàng Thị Thu	Hạnh	Nữ		TS	Khoa học Thông tin Truyền thông	X		
44	Nguyễn Tư	Hậu	Nữ		ThS	Xã hội học	X		
45	Nguyễn Hữu	Hòa	Nam		ThS	Nông học	X		
46	Mai Xuân	Hội	Nam		ThS	Luật kinh tế	X		
47	Nguyễn Đức	Hưng	Nam	PGS	TS	Chăn nuôi động vật	X		
48	Phan Thị Kim	Liên	Nữ		ThS	Khoa học ngôn ngữ	X		
49	Đặng Thị Thanh	Lộc	Nữ		TS	Kỹ thuật môi trường	X		
50	Mai Đăng	Lưu	Nam		ThS	Luật học	X		
51	Nguyễn Huyền	Ly	Nữ		ThS	Luật học	X		
52	Phan Đình	Minh	Nam		ThS	Luật kinh tế	X		
53	Nguyễn Phi	Nam	Nam		ThS	Nuôi trồng thủy sản	X		
54	Lê Thị Hải	Ngọc	Nữ		TS	Luật kinh tế	X		
55	Nguyễn Bá	Phu	Nam		TS	Tâm lý học	X		
56	Nguyễn Thế	Phúc	Nam		TS	Triết học	X		
57	Lê Duy Mai	Phương	Nữ		ThS	Xã hội học	X		
58	Thân Văn	Tài	Nam		ThS	Luật kinh tế	X		
59	Nguyễn Thiện	Tâm	Nam		ThS	Kinh tế nông nghiệp, PT nông thôn	X		
60	Trần Cao	Thành	Nam		ThS	Luật kinh tế	X		
61	Lê Thị	Thảo	Nữ		TS	Luật	X		
62	Lê Thị	Thìn	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X		
63	Hoàng Công	Tín	Nam		TS	Khoa học môi trường	X		
64	Trần Thị Kim	Trâm	Nữ		TS	Ngôn ngữ học	X		
65	Đỗ Thị Quỳnh	Trang	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X		
66	Lê Công	Tuấn	Nam		TS	Khoa học môi trường	X		
67	Đinh Thị Hồng	Vân	Nữ		TS	Tâm lý học	X		
68	Võ Nữ Hải	Yến	Nữ		ThS	Xã hội học	X		

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (không bao gồm liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, đại học đối với người có bằng đại học)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2021.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

+ Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

+ Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 .

- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển thẳng theo quy định của Trường:

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có kết quả học tập đạt danh hiệu học sinh giỏi lớp 12.

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt các giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2020, 2021 đối với các môn trong tổ hợp xét tuyển của trường.

+ Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có chứng chỉ tiếng Anh (Còn thời hạn tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 , TOEFL ITP ≥ 500 .

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh:

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kinh tế	7310101	31/QĐ/ĐHH-ĐT	05/03/2003			ĐH Huế	2003	
2	Quản trị kinh doanh	7340101	7622/BGD&ĐT/KHTC	09/11/1995			Bộ GD&ĐT	1995	
3	Marketing	7340115	214/QĐ-ĐHH	18/2/2014			ĐH Huế	2014	
4	Kinh doanh thương mại	7340121	215/QĐ-ĐHH	18/2/2014			ĐH Huế	2014	
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	23/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006			ĐH Huế	2006	
6	Kế toán	7340301	523/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	20/03/1998			Bộ GD&ĐT	1998	
7	Kiểm toán	7340302	216/QĐ-ĐHH	18/2/2014			ĐH Huế	2014	
8	Quản trị nhân lực	7340404	229/QĐ-ĐHH	19/2/2014			ĐH Huế	2014	
9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	532/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	22/12/2006			ĐH Huế	2006	
10	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	219/QĐ-ĐHH	18/2/2014			ĐH Huế	2014	
11	Kinh tế nông nghiệp	7620115	217/QĐ-ĐHH	18/2/2014			ĐH Huế	2014	
12	Kinh tế chính trị	7310102	296/QĐ-ĐHH	21/3/2018			ĐH Huế	2018	
13	Thống kê kinh tế	7310107	299/QĐ-ĐHH	21/3/2018			ĐH Huế	2018	
14	Thương mại điện tử	7340122	298/QĐ-ĐHH	21/3/2018			ĐH Huế	2018	
15	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	106/QĐ-ĐHH	22/01/2020			ĐH Huế	2020	
16	Kinh tế quốc tế	7310106	107/QĐ-ĐHH	22/01/2020			ĐH Huế	2020	

b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh 2021

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 1860	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				1.770	90
I	Nhóm ngành Kinh tế					150	60
1	Kinh tế (có 3 chuyên ngành) - Kế hoạch - Đầu tư - Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường - Kinh tế và Quản lý du lịch		7310101	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	130	50
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
2	Kinh tế nông nghiệp		7620115	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	20	10
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
II	Nhóm ngành Kinh tế quốc tế, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng					160	
3	Kinh tế quốc tế		7310106	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	70	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
4	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		7510605	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	90	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
III	Nhóm ngành Kế toán-Kiểm toán					380	
5	Kế toán		7340301	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	280	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
6	Kiểm toán		7340302	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	100	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
IV	Nhóm ngành Thống kê kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý					120	
7	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	60	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 1860	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác
8	Thông kê kinh tế, gồm 02 chuyên ngành: - Thông kê kinh doanh; - Phân tích dữ liệu Kinh tế		7310107	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	60	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
IV	Nhóm ngành Thương mại					180	
9	Kinh doanh thương mại		7340121	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	120	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
10	Thương mại điện tử		7340122	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	60	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
V	Nhóm ngành Quản trị kinh doanh					450	
11	Quản trị kinh doanh		7340101	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	250	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
12	Marketing		7340115	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	150	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
13	Quản trị nhân lực		7340404	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	50	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
VI	Nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng					100	
14	Tài chính - Ngân hàng, gồm 2 chuyên ngành: - Tài chính - Ngân hàng		7340201	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	100	
				Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96		
				Toán, Ngữ Văn; Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
VII	Nhóm ngành Kinh tế chính trị					40	
15	Kinh tế chính trị		7310102	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	40	
				Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 1860	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác
				Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				Toán, Ngữ Văn; KHXH	C15		
VIII	Các chương trình liên kết					80	30
16	Tài chính - Ngân hàng (Rennes) ⁽¹⁾		7349001	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, KHXH, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn; Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	A00 D96 D01 D03	20	10
17	Song ngành Kinh tế - Tài chính (Sydney) ⁽²⁾		7903124	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn; KHXH	A00 A01 D01 C15	30	10
18	Quản trị kinh doanh (Ireland) ⁽³⁾		7349002	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn; KHXH	A00 A01 D01 C15	30	10
IX	Các chương trình Chất lượng cao					110	
19	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch - Đầu tư)		7310101 CL	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn; KHXH	A00 A01 D01 C15	30	
20	Kiểm toán		7340302 CL	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn; KHXH	A00 A01 D01 C15	30	
21	Quản trị kinh doanh		7340101 CL	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn; KHXH	A00 A01 D01 C15	50	

⁽¹⁾ Ngành **Tài chính – Ngân hàng**: Liên kết đồng cấp bằng với trường Đại học Rennes I Cộng hòa Pháp.

⁽²⁾ Song ngành **Kinh tế - Tài chính**: Chương trình tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ trường Đại học Sydney, Úc.

⁽³⁾ Ngành **Quản trị kinh doanh**: Liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin – Ireland.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT 2021: Công bố sau khi có kết quả thi TN THPT 2021.

- Các nhóm ngành (từ 2 ngành đào tạo trở lên) có cùng tổ hợp các môn xét tuyển và cùng điểm chuẩn trúng tuyển.

- Việc phân ngành học đối nhóm ngành được thực hiện sau năm học đầu tiên trên cơ sở các điều kiện và chỉ tiêu đào tạo ngành do Trường quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

1.7. Chính sách ưu tiên:

- Ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.8. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

- Chương trình đại trà: học phí 320.000đ/tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

Sinh viên học ngành Kinh tế chính trị được miễn học phí.

- Chương trình chất lượng cao học phí 440.000đ/tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

- Ngành Tài chính – Ngân hàng liên kết đồng cấp bằng với trường Đại học Rennes I Cộng hòa Pháp, học phí 30 triệu đồng/năm; không thay đổi trong 4 năm học (kể cả năm cuối tại Pháp).

- Song ngành Kinh tế - Tài chính

Khóa	Năm thứ 1 (2021-2022)	Năm thứ 2 (2022-2023)	Năm thứ 3 (2023-2024)	Năm thứ 4 (2024-2025)
Khóa 10 (2021-2025)	10 trđ/học kỳ	10,5trđ/học kỳ	11 trđ/học kỳ	11,5 trđ/học kỳ

- Ngành Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin – Ireland: học phí 15 triệu đồng/học kỳ trong năm học đầu tiên. Học phí những năm tiếp theo có thể điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành.

1.9. Các nội dung khác:

1.9.1 Chương trình chất lượng cao:

- Chương trình chất lượng cao được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép triển khai tại công văn số 1872/BGDĐT-GDĐH ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Chương trình đào tạo được xây dựng và phát triển dựa trên chương trình đào tạo ngành tương ứng của các trường đại học tiên tiến nước ngoài.

+ Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên có trình độ cao của Trường Đại học Kinh tế, ĐH Huế, giảng viên thỉnh giảng nước ngoài.

+ Được tiếp cận thực tế tại các tổ chức/doanh nghiệp và được giảng viên thỉnh giảng từ các đơn vị đó trực tiếp giảng dạy.

+ Ngôn ngữ giảng dạy tiếng Việt và tiếng Anh. Hơn 30% các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Anh.

+ Sinh viên học chương trình chất lượng cao có cơ hội được học trao đổi (từ 1 học kỳ đến 1 năm), thực tập ngắn hạn ở nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa Nhà trường và các đối tác nước ngoài.

1.9.2 Chương trình liên kết:

- **Ngành Tài chính – Ngân hàng** liên kết đồng cấp bằng với trường Đại học Rennes I Cộng hòa Pháp:

+ Chương trình được xây dựng dựa trên sự kết hợp những yếu tố vượt trội của hai chương trình giáo dục Pháp – Việt Nam nhằm đào tạo những cử nhân ưu tú trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Pháp (Sinh viên bắt đầu học một số học phần chuyên ngành bằng tiếng Pháp kể từ năm thứ ba);

+ Thời gian đào tạo: 4 năm, trong đó năm thứ 4 học tại Trường ĐH Rennes I – Cộng hòa Pháp nếu đáp ứng yêu cầu về kiến thức khoa học và tiếng Pháp theo quy định;

+ Bằng tốt nghiệp: Sinh viên được cấp hai bằng đại học chính quy của trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế và ĐH Rennes I – Cộng hòa Pháp;

+ Ưu đãi: Sinh viên được học tiếng Pháp tăng cường trong hai năm đầu để có thể học chuyên ngành bằng tiếng Pháp từ năm thứ ba và sang Pháp học vào năm thứ tư; Sinh viên sang học ở Pháp được hưởng mọi ưu đãi dành cho sinh viên của ĐH Rennes I - Cộng hòa Pháp (ký túc xá, hỗ trợ xã hội, ...);

- **Ngành Quản trị kinh doanh** liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin – Ireland:

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh và Tiếng Việt. Thời gian đào tạo từ 4 – 5 năm tùy theo mô hình Chương trình liên kết tương ứng:

+ **Mô hình: 4+0:** Bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh do Trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế cấp;

+ **Mô hình: 3+1:** Sinh viên học 3 năm tại Trường Đại học Kinh tế, ĐH Huế và 1 năm tại Đại học Công nghệ Dublin – Ireland và được cấp 2 bằng cử nhân ngành QTKD: 1 do Trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế cấp và 1 do Đại học Công nghệ Dublin – Ireland cấp (Bachelor Degree of Business).

+ **Mô hình: 3+2:** Sinh viên học 3 năm tại Trường Đại học Kinh tế, ĐH Huế và 2 năm tại Đại học Công nghệ Dublin – Ireland và được cấp 2 bằng cử nhân ngành QTKD: 1 do Trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế cấp và 1 do Đại học Công nghệ Dublin – Ireland cấp (Honor Bachelor Degree of Business).

- **Song ngành Kinh tế - Tài chính:** Chương trình tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ trường Đại học Sysney, Úc.

1.9.3 Thông tin về học bổng

- *Ưu đãi dành cho sinh viên có điểm tuyển sinh cao:*

Đối tượng	Điểm tuyển sinh (không tính điểm ưu tiên)	
	<i>Từ 27 điểm trở lên</i>	<i>Từ 25 đến dưới 27 điểm</i>
Ưu đãi	Học bổng toàn phần trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên của Trường ĐH Kinh tế với các trường đại học trên thế giới; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên	Học bổng toàn phần trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên

1.10. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học.

1.11. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

- Khóa tốt nghiệp năm 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng (%)
Nhóm ngành III	1150	1228	947	96,1
Nhóm ngành V	200	141	80	89,8
Nhóm ngành VII	300	337	224	90,6
Tổng	1650	1706	1251	94,9

- Khóa tốt nghiệp năm 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng (%)
Nhóm ngành III	1260	1535	964	92,9
Nhóm ngành V	120	18	99	87,1
Nhóm ngành VII	290	229	254	84,0
Tổng	1670	1782	1299	91,2

1.12. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (Ngân sách cấp và nguồn thu học phí, lệ phí): 85.000.000.000đồng (Tám mươi lăm tỷ đồng).

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.600.000đồng/năm.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học năm 2021

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7622/BGD&ĐT/KHTC	09/11/1995	Bộ GD&ĐT	1997
2	7340301	Kế toán	523/QĐ-BGD&ĐT/DDH	20/03/1998	Bộ GD&ĐT	1999
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	31/QĐ/ĐHH-ĐT	05/03/2003	Đại học Huế	2021
4	7620115	Kinh tế nông nghiệp	217/QĐ-ĐHH	18/02/2014	Đại học Huế	2016
5	7310102	Kinh tế chính trị	296/QĐ-ĐHH	21/03/2018	Đại học Huế	2021
6	7340201	Tài chính – Ngân hàng	23/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	12/01/2006	Đại học Huế	2008

b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				Xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh		7340101	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Ngữ văn, KHXH - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	- A00 - A01 - C15 - D01	30
2	Kế toán		7340301			30
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		7310101			30
4	Kinh tế nông nghiệp		7620115			30
5	Kinh tế chính trị		7310102			30
6	Tài chính – Ngân hàng		7340201			30

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn) phải ≥ 15.0 .

- Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian, hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển

Nhận hồ sơ và xét tuyển hàng quý, nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc các đơn vị liên kết đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo

- Không áp dụng chính sách ưu tiên trong xét tuyển

2.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: 300.000 đồng/01 thí sinh

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):
Học phí tối thiểu 320.000đ/tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 4

- Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Tháng 7

- Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Tháng 11

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

3. Tuyển sinh liên thông hệ chính quy và vừa làm vừa học: Từ trung cấp, cao đẳng lên đại học

3.1. Liên thông loại hình đào tạo chính quy

3.1.1. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.1.3. Phương thức tuyển sinh (Xét tuyển + Thi tuyển)

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 các môn trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển ở cấp Trung học phổ thông và tương đương.

- Nếu không đủ điều kiện xét tuyển Thí sinh phải dự thi 03 môn: Môn cơ bản, môn cơ sở và môn chuyên ngành.

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
2	7340301	Kế toán	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

b. Chi tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DH K				
1	Quản trị kinh doanh		7340101	Toán ứng dụng trong kinh tế; Quản trị học; Quản trị doanh nghiệp		50
2	Kế toán		7340301	Toán ứng dụng trong kinh tế; Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính	- A00 - A01	50
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		7310101	Toán ứng dụng trong kinh tế; Nguyên lý kế toán; Kinh tế vi mô 2	- C15 - D01	50
4	Tài chính – Ngân hàng		7340201	Toán ứng dụng trong kinh tế; Nguyên lý kế toán; Tài chính doanh nghiệp		50

3.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình môn học tương ứng năm học lớp 12 ghi trong học bạ của thí sinh. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển) phải ≥ 15.0 điểm.

- Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

3.1.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Nhận hồ sơ và xét tuyển hàng quý, nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc các đơn vị liên kết đào tạo.

3.1.7. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng: không.
- Không áp dụng chính sách ưu tiên trong xét tuyển.

3.1.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển 300.000 đồng/01 thí sinh.

3.1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Học phí 320.000đ/tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

3.1.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

3.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 4.
- Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Tháng 7.
- Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Tháng 11.

3.2. Liên thông loại hình đào tạo vừa làm vừa học

3.2.1. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.

3.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.2.3. Phương thức tuyển sinh (xét tuyển)

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 các môn trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển ở cấp Trung học phổ thông và tương đương.

3.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
2	7340301	Kế toán	108/QĐ-ĐHH-ĐTĐH	03/8/2009	Đại học Huế	2009
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				
1	Quản trị kinh doanh		7340101	- Toán, Vật lý, Hóa học	- A00	50
2	Kế toán		7340301	- Toán, Vật lý, Tiếng Anh	- A01	50
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		7310101	- Toán, Ngữ văn, KHXH	- C15	50
4	Tài chính – Ngân hàng		7340201	- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	- D01	50

3.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình môn học tương ứng năm học lớp 12 ghi trong học bạ của thí sinh. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (tổng điểm của 3 môn xét tuyển) phải ≥ 15.0 điểm.

- Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

3.2.6. Tổ chức tuyển sinh:

Nhận hồ sơ và xét tuyển hàng quý, nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc các đơn vị liên kết đào tạo.

3.2.7. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng: không.
- Không áp dụng chính sách ưu tiên trong xét tuyển.

3.2.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển 300.000 đồng/01 thí sinh

3.2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Học phí tối thiểu 320.000đ/tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

3.2.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

3.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 4
- Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Tháng 7
- Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Tháng 11

4. Tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng đại học (tuyển sinh cấp bằng đại học thứ 2)

4.1 Bằng đại học thứ 2 loại hình đào tạo chính quy

4.1.1. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân đã tốt nghiệp đại học.

4.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

4.1.3. Phương thức tuyển sinh

- Tuyển thẳng: Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy của trường Đại học kinh tế và Khoa du lịch, Đại học Huế.
- Xét tuyển: Không thuộc diện tuyển thẳng phải xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 các môn trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển ở cấp Trung học phổ thông và tương đương.
- Thi tuyển: Nếu không đủ các điều kiện trên phải dự thi 02 môn.

4.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
2	7340301	Kế toán	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
3	7310101	Kinh tế (Kế	1881/QĐ-	07/12/2020	Đại học Huế	2021

		hoạch đầu tư)	DHH			
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1881/QĐ-DHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Số T T	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				
1	Quản trị kinh doanh		7340101	- Lý thuyết xác suất	-A00	50
2	Kế toán		7340301	và thống kê toán	- A01	50
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		7310101	- Toán ứng dụng	- C15	50
4	Tài chính – Ngân hàng		7340201	trong kinh tế	- D01	50

4.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình môn học tương ứng năm học lớp 12 ghi trong học bạ của thí sinh. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (tổng điểm của 3 môn xét tuyển) phải ≥ 15.0 điểm.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (tổng điểm 02 môn thi tuyển) là 10 điểm.
- Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

4.1.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Nhận hồ sơ và xét tuyển hàng quý, nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc các đơn vị liên kết đào tạo.

4.1.7. Chính sách ưu tiên:

- Tuyển thẳng: Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy của trường Đại học kinh tế và Khoa du lịch, Đại học Huế.
- Không áp dụng chính sách ưu tiên trong xét tuyển

4.1.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển 300.000 đồng/01 thí sinh

4.1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Học phí 320.000đ/tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

4.1.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

4.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 4
- Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Tháng 7
- Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Tháng 11

4.2. Bằng đại học thứ 2 loại hình đào tạo vừa làm vừa học

4.2.1. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân đã tốt nghiệp đại học.

4.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

4.2.3. Phương thức tuyển sinh

- Tuyển thẳng: Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy của trường Đại học kinh tế và Khoa du lịch, Đại học Huế.

- Xét tuyển: Không thuộc diện tuyển thẳng phải xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 các môn trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển ở cấp Trung học phổ thông và tương đương.

- Thi tuyển: Nếu không đủ các điều kiện trên phải dự thi 02 môn.

4.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
2	7340301	Kế toán	1003/ĐHH-ĐT	23/10/2014	Đại học Huế	2014
3	7310101	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1881/QĐ-ĐHH	07/12/2020	Đại học Huế	2021

b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh

Số TT	Tên trường, ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				
1	Quản trị kinh doanh		7340101	- Lý thuyết xác suất và thống kê toán	- A00	25
2	Kế toán		7340301		-A01	25
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)		7310101	- Toán ứng dụng trong kinh tế	- C15	25
4	Tài chính – Ngân hàng		7340201		- D01	25

4.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình môn học tương ứng năm học lớp 12 ghi trong học bạ của thí sinh. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (tổng điểm của 3 môn xét tuyển) phải ≥ 15.0 điểm.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (tổng điểm hai môn trong tổ hợp xét tuyển) là 10 điểm;

- Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

4.2.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Nhận hồ sơ và xét tuyển hàng quý, nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc các đơn vị liên kết đào tạo.

4.2.7. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo

- Không áp dụng chính sách ưu tiên trong xét tuyển

4.2.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển 300.000 đồng/01 thí sinh

4.2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):
Học phí tối thiểu 320.000đ/tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

4.2.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

4.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 4

- Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Tháng 7

- Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Tháng 11

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 01 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ký tên, đóng dấu



Trần Văn Hòa

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ Email)

Nguyễn Đức Phương
ĐT: 0988 797681
Email: phuongnguyen@hce.edu.vn.